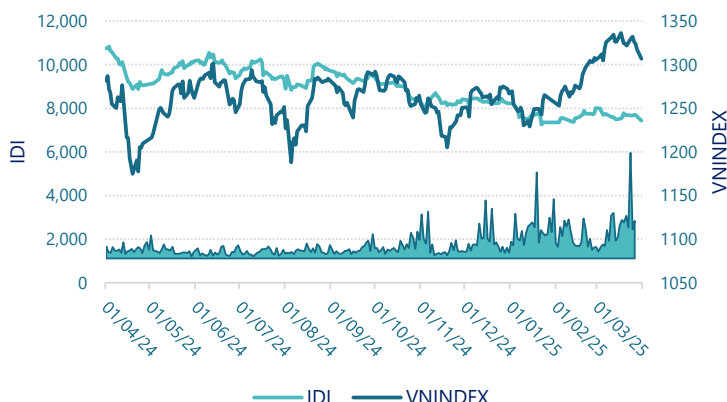


CTCP Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I (HSX: IDI)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	7,430
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,833
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,250
SL cổ phiếu LH	227,644,608
KLGD BQ 20 phiên (CP)	758,465
% sở hữu nước ngoài	1.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,691
P/E	23.2
EPS	321

DT thuần

Q1/25

1,495

tỷ VNĐ

QoQ: ▼192| -11.4%

YoY: ▼135| -8.3%

LN sau thuế

Q1/25

29.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 10.6| 57.2%

YoY: ▲ 12.5| 75.2%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

5.8%

+/- YoY: ▼ 0.7%

DT thuần

2024

7,137

tỷ VNĐ

YoY: ▼84.0| -1.2%

LN sau thuế

2024

72.7

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.70| -0.9%

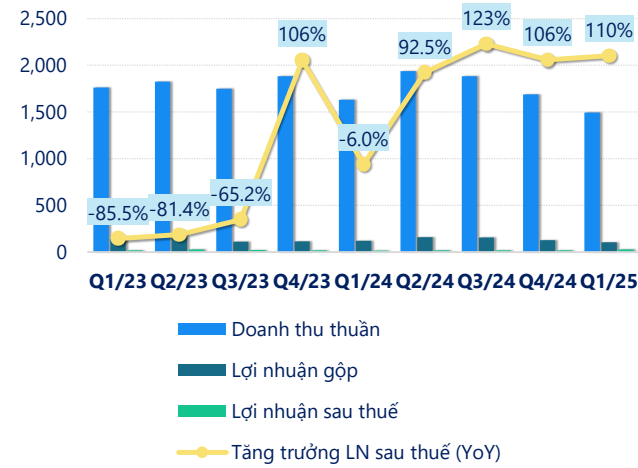
ROE

2024

1.8%

tỷ VNĐ

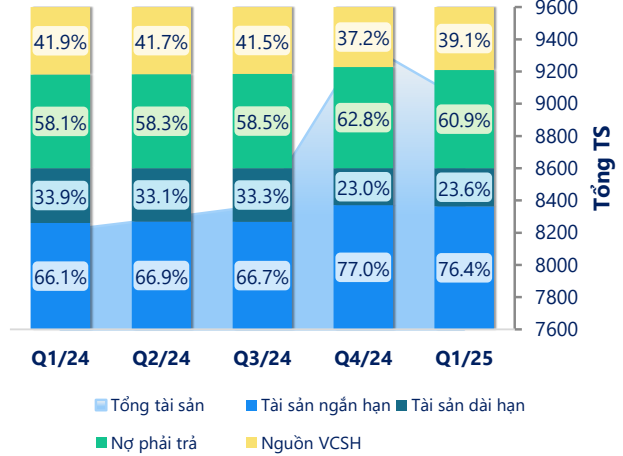
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

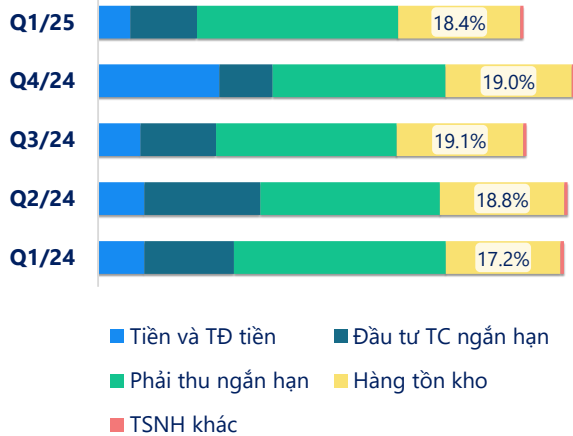
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



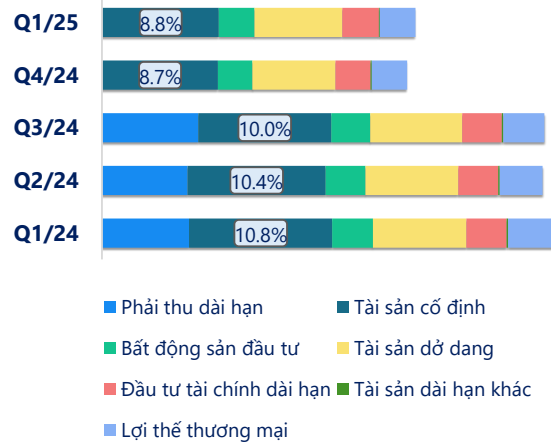
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

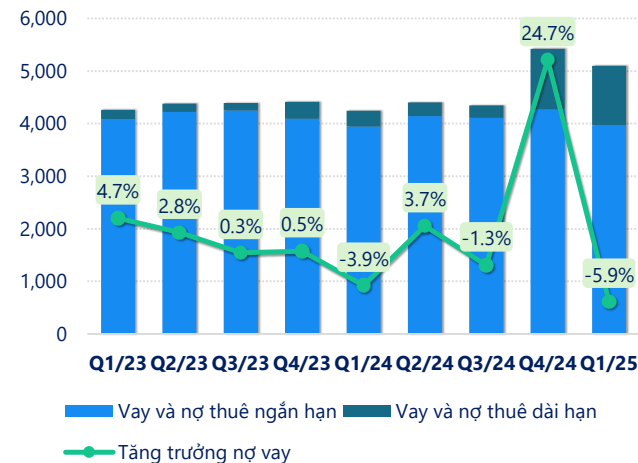
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

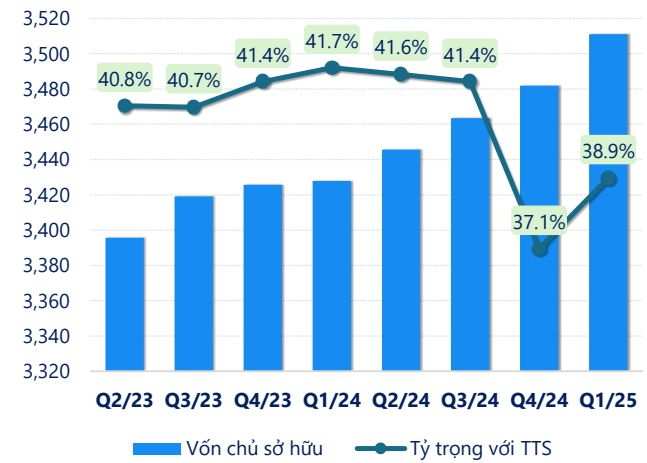
Nợ vay



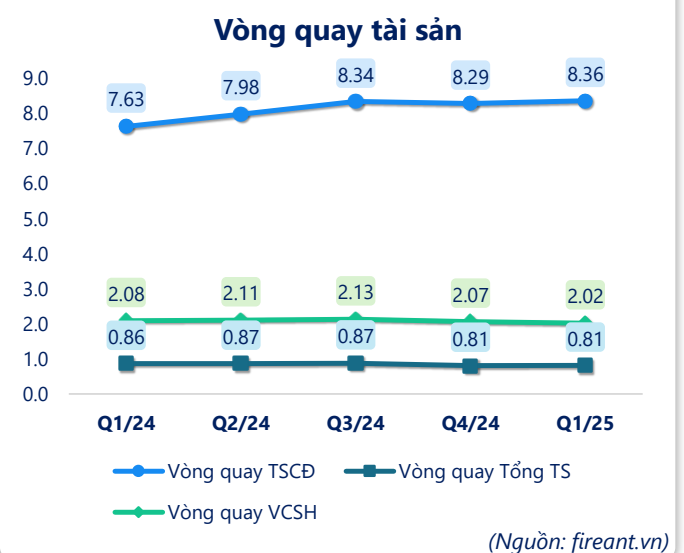
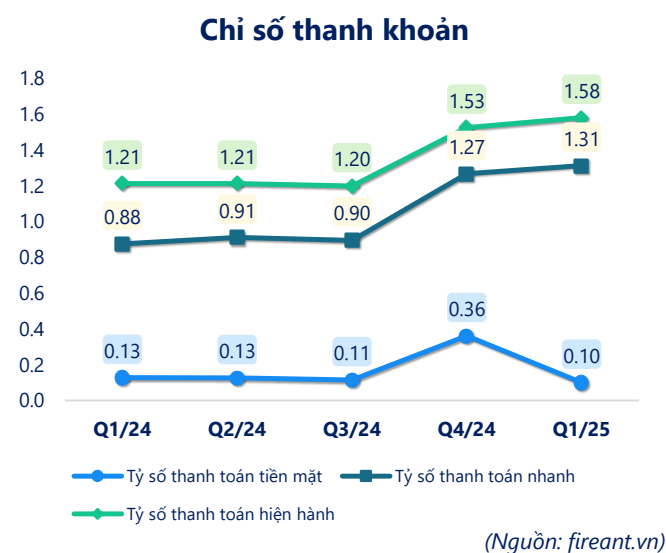
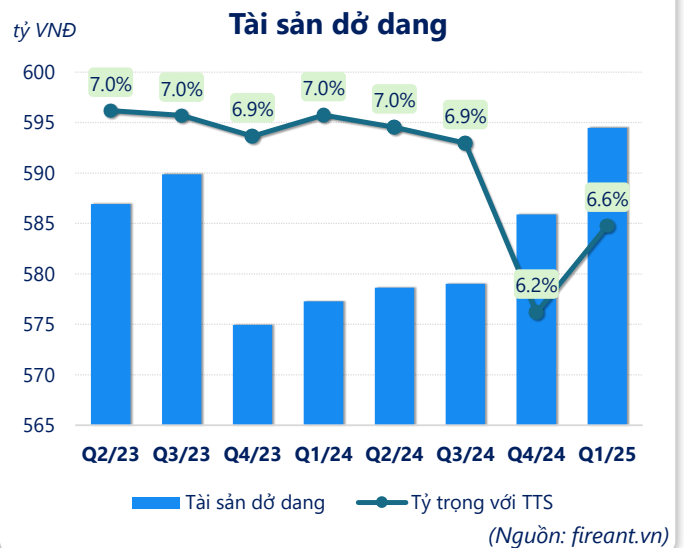
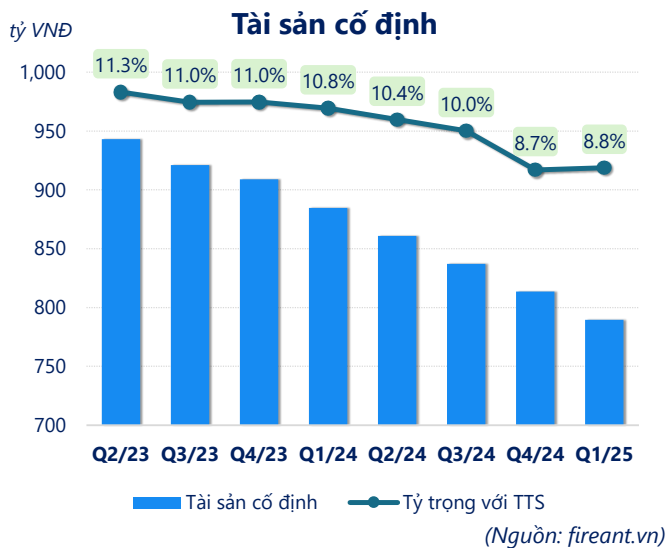
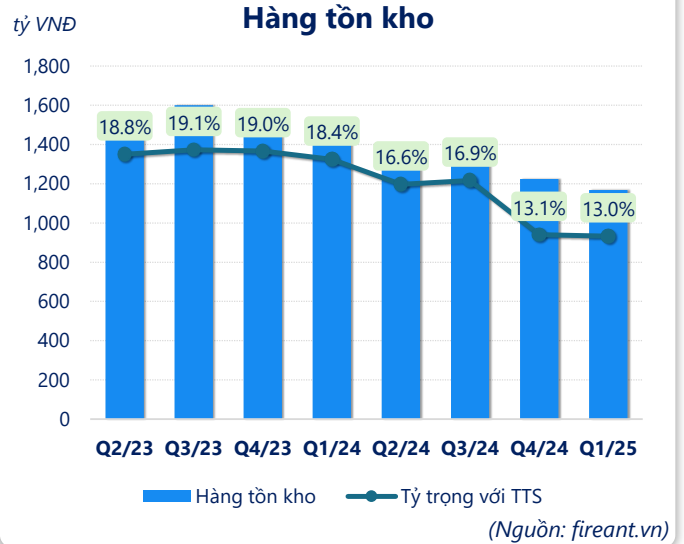
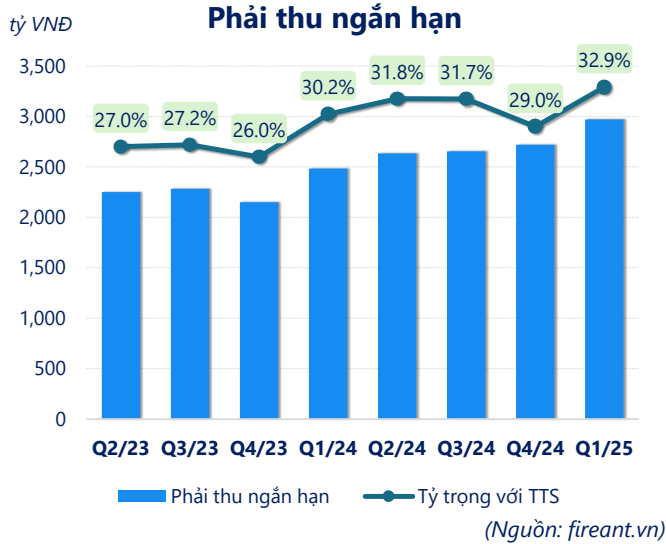
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	8,212	8,288	8,368	9,378	9,019
Tài sản ngắn hạn	5,427	5,542	5,584	7,224	6,891
Tiền và tương đương tiền	570	577	534	1,712	437
Đầu tư tài chính ngắn hạn	826	915	942	1,531	2,273
Phải thu ngắn hạn	2,483	2,634	2,655	2,718	2,969
Hàng tồn kho	1,510	1,378	1,414	1,225	1,168
Tài sản ngắn hạn khác	37.8	38.3	37.9	39.0	43.7
Tài sản dài hạn	2,784	2,747	2,785	2,154	2,128
Phải thu dài hạn	538	534	606	3.24	3.94
Tài sản cố định	885	861	837	814	790
Bất động sản đầu tư	251	248	246	244	242
Tài sản dở dang	577	579	579	586	594
Đầu tư tài chính dài hạn	249	249	249	249	249
Tài sản dài hạn khác	9.46	8.75	8.70	8.16	7.12
Lợi thế thương mại	275	267	259	250	242
Nợ phải trả	4,773	4,832	4,895	5,886	5,491
Nợ ngắn hạn	4,475	4,571	4,657	4,735	4,359
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,946	4,140	4,108	4,269	3,968
Phải trả người bán ngắn hạn	324	228	351	208	130
Nợ dài hạn	299	261	237	1,151	1,132
Vay và nợ thuê dài hạn	299	261	237	1,151	1,132
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,438	3,456	3,474	3,492	3,528
Vốn chủ sở hữu	3,428	3,446	3,463	3,482	3,511
Vốn điều lệ	2,276	2,276	2,732	2,732	2,732
Kinh phí và quỹ khác	10.3	10.3	10.3	10.3	16.7

(Nguồn: fireant.vn)